

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
đã được soát xét



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	5 – 40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Alphanam E&C (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Alphanam E&C (trước đây là Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện) tiền thân là Công ty TNHH Alphanam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 051581 ngày 17 tháng 8 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH sang hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014620 ngày 17 tháng 11 năm 2006, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện thành Công ty Cổ phần Alphanam E&C theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 ngày 10 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100520683 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (thang máy);
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng các công trình công nghiệp);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (xây dựng các công trình dân dụng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất);
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô, phương tiện vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Nhật	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Quân	Thành viên HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Minh Nhật	Tổng Giám đốc
Ông Lâm Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Âu Thiên Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Liên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Tuấn Trang	Kế toán trưởng

Miễn nhiệm ngày 06/3/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh phía Bắc (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

TM. Ban Lãnh đạo

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Hoàng Tuấn

Số: ~~241~~/2021/BCSX/AASCN.PB**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO
CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Alphanam E&C được lập ngày 16 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Alphanam E&C chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021***Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc****Trần Thị Linh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

Headquarters29 Hoàng Sa Str., Dist.1, Hochiminh City
Tel: (84-28) 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn**4****The North Branch**LK7-TT2, 96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel: (84-24) 3994 7969 / Fax: (84-24) 3793 1429
Email: admin@namvietpb.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.313.903.398.904	1.994.932.256.259
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12.051.600.598	12.661.165.047
1.	Tiền	111		12.051.600.598	12.200.537.422
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	460.627.625
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		857.816.116.398	1.217.386.769.568
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	741.891.593.738	590.982.948.563
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	112.527.864.122	631.965.489.982
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	10.746.946.001	1.788.618.486
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(7.350.287.463)	(7.350.287.463)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	434.522.797.435	719.823.303.271
1.	Hàng tồn kho	141		434.522.797.435	719.823.303.271
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		9.512.884.473	45.061.018.373
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.818.784.422	714.732.597
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.694.100.051	44.346.285.776
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		688.914.312.642	78.135.651.757
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		607.805.253.089	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	108.205.253.089	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	499.600.000.000	-
II.	Tài sản cố định	220		14.126.926.737	8.640.834.060
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5.062.674.678	5.902.417.227
	- Nguyên giá	222		23.820.007.322	23.787.507.322
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.757.332.644)	(17.885.090.095)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	8.570.678.909	2.159.243.015
	- Nguyên giá	225		9.580.720.000	2.885.454.545
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.010.041.091)	(726.211.530)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	493.573.150	579.173.818
	- Nguyên giá	228		1.051.687.851	1.051.687.851
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(558.114.701)	(472.514.033)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		66.982.132.816	69.494.817.697
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	66.982.132.816	69.494.817.697
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.002.817.711.546	2.073.067.908.016

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.675.330.526.731	1.746.864.455.666
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.056.976.897.281	1.741.369.025.535
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	450.399.452.507	665.238.421.528
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	21.096.333.804	559.976.995.267
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	561.339.812	5.645.696.668
4.	Phải trả người lao động	314		3.500.834.952	5.866.737.040
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.037.947.651	1.028.982.922
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.036.614.112	1.040.332.112
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.433.363.569	2.615.231.563
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	575.911.010.874	499.956.628.435
II.	Nợ dài hạn	330		618.353.629.450	5.495.430.131
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	108.132.516.600	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	500.520.000.000	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.799.100.000	3.799.100.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	5.902.012.850	1.696.330.131
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		327.487.184.815	326.203.452.350
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	327.487.184.815	326.203.452.350
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		252.000.000.000	252.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		252.000.000.000	252.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		840.866.910	840.866.910
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.646.317.905	73.362.585.440
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		73.362.585.440	52.330.919.620
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.283.732.465	21.031.665.820
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.002.817.711.546	2.073.067.908.016

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Thị Thúy Hà

Nguyễn Tuấn Trang

Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.040.702.595.996	471.502.193.730
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.040.702.595.996	471.502.193.730
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	999.273.002.382	431.667.022.503
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.429.593.614	39.835.171.227
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	43.147.694	42.527.183
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	28.022.766.983	25.456.359.034
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.958.961.503	25.456.359.034
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	11.772.659.728	12.887.358.503
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.677.314.597	1.533.980.873
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	170.364.579	2.571.718
12.	Chi phí khác	32	VI.06	144.895.180	3.681.842
13.	Lợi nhuận khác	40		25.469.399	(1.110.124)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.702.783.996	1.532.870.749
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	419.051.531	341.074.732
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.283.732.465	1.191.796.017
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	51	47
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	51	47

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Trang

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		1.702.783.996	1.532.870.749
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.241.672.778	1.268.769.747
-	Các khoản dự phòng	03		-	(46.160.642)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.451.474)	(42.527.183)
-	Chi phí lãi vay	06		27.958.961.503	25.456.359.034
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		30.890.966.803	28.169.311.705
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(211.577.602.342)	131.076.525.964
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		285.300.505.836	(141.860.763.914)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(147.407.259.013)	94.333.089.436
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.408.633.056	1.633.478.920
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(27.947.796.774)	(25.668.049.549)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.386.477.886)	(1.500.000.000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(74.719.030.320)	86.183.592.562
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(32.500.000)	(81.531.634)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.639.622	42.527.183
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(24.860.378)	(39.004.451)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		429.813.406.307	299.020.125.279
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(355.224.302.094)	(383.346.539.599)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(454.777.964)	(253.920.000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		74.134.326.249	(84.580.334.320)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(609.564.449)	1.564.253.791
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.661.165.047	7.924.477.191
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12.051.600.598	9.488.730.982

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Trang

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (thang máy);
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng các công trình công nghiệp);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (xây dựng các công trình dân dụng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất);
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô, phương tiện vận chuyển).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 205 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 192 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức được chia cho các cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu kinh doanh bất động sản của Công ty là doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định đáng tin cậy. Trường hợp cho thuê bất động sản đầu tư có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Việc ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cho thuê bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cho thuê bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, phí Upas LC và lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Khoản chi phí tài chính trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền	12.051.600.598	12.200.537.422
+ Tiền mặt	124.679.660	116.759.834
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.926.920.938	12.083.777.588
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	460.627.625
Cộng	12.051.600.598	12.661.165.047

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	741.891.593.738	590.982.948.563
- Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	628.048.128.329	404.002.978.621
- Công ty Cổ phần BEDA T&C	30.180.424.636	32.456.269.771
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	-	37.595.077.166
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	83.663.040.773	116.928.623.005
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	108.205.253.089	-
- Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	108.205.253.089	-
Cộng	850.096.846.827	590.982.948.563

03. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	112.527.864.122	631.965.489.982
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hà Tây	-	499.600.000.000
- Shenzhen Gold Phoenix Second Furniture Co., LTD	69.602.049.718	59.604.662.998
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	42.925.814.404	72.760.826.984
b. Trả trước cho người bán dài hạn	499.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hà Tây	499.600.000.000	-
Cộng	612.127.864.122	631.965.489.982

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10.746.946.001	(6.528.800)	1.788.618.486	(6.528.800)
- Tạm ứng	372.278.140	-	420.878.247	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.373.989.740	-	861.025.540	-
+ Tiền gửi đem thế chấp (*)	6.942.000.000	-	-	-
+ Các khoản khác	2.431.989.740	-	-	-
- Phải thu khác	1.000.678.121	(6.528.800)	506.714.699	(6.528.800)
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.811.852	-	-	-
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease- CN Hà Nội	512.223.295	-	-	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	119.265.447	-	142.349.085	-
+ Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	356.513.600	-	356.513.600	-
+ Các khoản phải thu khác	7.863.927	(6.528.800)	7.852.014	(6.528.800)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.746.946.001	(6.528.800)	1.788.618.486	(6.528.800)

(*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng First Commercial Bank - chi nhánh Thành phố Hà Nội, lãi suất 1,1%/năm được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng First Commercial Bank - chi nhánh Thành phố Hà Nội.

05. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Xây dựng Cao Bằng - Đài Loan	1.037.788.000	-	1.037.788.000	-
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Hệ thống Cấp nước Sông Đà - Vinaconex	1.385.095.467	-	1.385.095.467	-
- Công ty Cổ phần Contrexim Hồng Hà	651.420.000	-	651.420.000	-
- Các khách hàng khác	4.275.983.996	-	4.275.983.996	-
Cộng	7.350.287.463	-	7.350.287.463	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	44.036.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	422.604.302.017	-	619.749.919.887	-
- Hàng hoá	11.874.459.418	-	100.073.383.384	-
Cộng	434.522.797.435	-	719.823.303.271	-

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.078.509.040	3.574.798.775	15.990.030.471	3.144.169.036	23.787.507.322
- Mua trong kỳ	-	-	-	32.500.000	32.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.078.509.040	3.574.798.775	15.990.030.471	3.176.669.036	23.820.007.322

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	1.078.509.040	2.467.074.550	11.859.988.201	2.479.518.304	17.885.090.095
- Khấu hao trong kỳ	-	171.009.096	482.504.352	218.729.101	872.242.549
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.078.509.040	2.638.083.646	12.342.492.553	2.698.247.405	18.757.332.644

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	-	1.107.724.225	4.130.042.270	664.650.732	5.902.417.227
2. Tại ngày cuối kỳ	-	936.715.129	3.647.537.918	478.421.631	5.062.674.678

Tại ngày 30/6/2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 11.943.286.465 đồng.
Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2021 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là: 2.901.669.909 đồng và 1.918.684.411 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>2.885.454.545</i>	<i>-</i>	<i>2.885.454.545</i>
- Thuê tài chính trong kỳ	-	6.695.265.455	6.695.265.455
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>2.885.454.545</i>	<i>6.695.265.455</i>	<i>9.580.720.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>726.211.530</i>	<i>-</i>	<i>726.211.530</i>
- Khấu hao trong kỳ	180.340.914	103.488.647	283.829.561
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>906.552.444</i>	<i>103.488.647</i>	<i>1.010.041.091</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>2.159.243.015</i>	<i>-</i>	<i>2.159.243.015</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>1.978.902.101</i>	<i>6.591.776.808</i>	<i>8.570.678.909</i>

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.051.687.851</i>	<i>1.051.687.851</i>
- Mua trong kỳ	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>1.051.687.851</i>	<i>1.051.687.851</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>472.514.033</i>	<i>472.514.033</i>
- Khấu hao trong kỳ	85.600.668	85.600.668
- Tăng khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>558.114.701</i>	<i>558.114.701</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>579.173.818</i>	<i>579.173.818</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>493.573.150</i>	<i>493.573.150</i>

Tại ngày 30/6/2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 215.980.000 đồng.

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.818.784.422	714.732.597
- Chi phí bảo hiểm	543.039.913	50.917.938
- Chi phí thuê phần mềm	461.547.708	322.546.401
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng	111.418.486	27.370.616
- Chi phí thuê nhà	126.838.710	126.000.000
- Chi phí sửa chữa	216.343.756	15.794.769
- Các khoản khác	359.595.849	172.102.873
b. Dài hạn	66.982.132.816	69.494.817.697
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng	915.472.309	1.323.475.896
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower ^(a)	40.633.333.456	41.115.151.630
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower ^(b)	19.933.333.370	20.169.697.004
- Chi phí sửa chữa khác	875.755.059	1.084.679.674
- Thuê văn phòng 96 Định Công ^(c)	2.136.360.039	2.204.809.233
- Chi phí mua đồng phục	2.201.437.500	3.256.612.500
- Các khoản khác	286.441.083	340.391.760
Cộng	68.800.917.238	70.209.550.294

- (a) Là chi phí thuê 2.081,7 m² sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower 47 Vũ Trọng Phụng trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2013. Tổng chi phí thuê trong 50 năm là 48.181.818.182 đồng.
- (b) Là chi phí thuê 1.112,7 m² sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower 47 Vũ Trọng Phụng trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2013. Tổng chi phí thuê trong 50 năm là 23.636.363.636 đồng.
- (c) Là chi phí thuê 1.782,70 m² toàn bộ tầng hầm thuộc tòa nhà B số 96 Định Công trong thời hạn từ ngày 06/6/2015 đến hết ngày 26/7/2064.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHIANAM E&C

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuế tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	499.956.628.435	499.956.628.435	431.633.462.497	355.679.080.058	575.911.010.874	575.911.010.874
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình ^(a)	499.128.527.546	499.128.527.546	429.813.406.307	355.064.171.652	573.877.762.201	573.877.762.201
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình ^(a)	448.881.567.544	448.881.567.544	384.141.002.621	336.811.045.511	496.211.524.654	496.211.524.654
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ^(b)	50.246.960.002	50.246.960.002	19.179.025.594	16.071.237.249	53.354.748.347	53.354.748.347
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm ^(c)	-	-	3.543.378.092	2.181.888.892	1.361.489.200	1.361.489.200
+ Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Hà Nội ^(d)	-	-	22.950.000.000	-	22.950.000.000	22.950.000.000
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	828.100.889	828.100.889	1.820.056.190	614.908.406	2.033.248.673	2.033.248.673
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ^(e)	180.118.032	180.118.032	90.059.016	90.059.016	180.118.032	180.118.032
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(f)	140.142.857	140.142.857	70.071.426	70.071.426	140.142.857	140.142.857
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^(g)	507.840.000	507.840.000	253.920.000	253.920.000	507.840.000	507.840.000
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ^(h)	-	-	1.406.005.748	200.857.964	1.205.147.784	1.205.147.784
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
b.1. Vay dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	1.696.330.131	1.696.330.131	6.025.738.909	1.820.056.190	5.902.012.850	5.902.012.850
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ^(e)	1.696.330.131	1.696.330.131	6.025.738.909	1.820.056.190	5.902.012.850	5.902.012.850
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(f)	680.650.131	680.650.131	-	160.130.442	520.519.689	520.519.689
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^(g)	120.078.692	120.078.692	-	90.059.016	30.019.676	30.019.676
- <i>Nợ thuế tài chính</i>	560.571.439	560.571.439	-	70.071.426	490.500.013	490.500.013
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ^(h)	1.015.680.000	1.015.680.000	6.025.738.909	1.659.925.748	5.381.493.161	5.381.493.161
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^(g)	1.015.680.000	1.015.680.000	-	253.920.000	761.760.000	761.760.000
Cộng	501.652.958.566	501.652.958.566	437.659.201.406	357.499.136.248	581.813.023.724	581.813.023.724

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 112/2020/HDHM-PN/SHB.111100 ngày 24 tháng 11 năm 2020 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, cung cấp lắp đặt hệ thống cơ điện và hoạt động điện lực và hoạt động xây dựng của khách hàng. Hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán là 500.000.000.000 đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay theo từng khế ước vay nhưng không quá 09 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay trong kỳ là 11,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của bên thứ ba.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2021/VCBTX-EC ngày 21 tháng 06 năm 2021 để bổ sung nguồn vốn phục vụ thi công xây dựng hoàn thiện và thi công lắp đặt hệ thống cơ điện, thiết bị nội thất thuộc dự án "Tổ hợp khách sạn, căn hộ dịch vụ Marriot và nhà ở để bán (Đà Nẵng), các gói thầu công xây dựng hoàn thiện và thi công lắp đặt hệ thống cơ điện, thiết bị nội thất thuộc Dự án Tòa nhà hỗn hợp thương mại dịch vụ và căn hộ Luxury Quy Nhơn, các gói thầu thi công xây lắp điện khi đáp ứng điều kiện cấp tín dụng chung cho các công trình khác với các ban quản lý dự án, Công ty thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất vay là 7,9%- 8,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của bên thứ ba.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng cấp tín dụng số 7495.21.057.252308 ngày 05 tháng 02 năm 2021 để bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây lắp điện của khách hàng hàng năm 2020-2021. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/năm. Thời hạn của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá đối với vay vốn bổ sung vốn lưu động: 09 tháng, đối với vay lương: 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của bên thứ ba.
- (d) Khoản vay Ngân hàng Frist Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội theo hợp đồng cấp tín dụng số 30210036 ngày 20 tháng 06 năm 2021 để bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây lắp điện của khách hàng hàng năm 2020-2021. Thời hạn tín dụng là 12 tháng, lãi suất 5,8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh cá nhân và số tiền có giá trị tổng cộng không vượt quá các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang gửi tại Ngân hàng Frist Commercial Bank, LTD- Chi nhánh Thành phố Hà Nội.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (e) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 801700080465 ngày 31 tháng 7 năm 2017 để đầu tư mua xe ô tô TOYOTA Fortuner biển kiểm soát 30E-859.58 với gốc vay là 915.600.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay trong kỳ là 9,4% - 9,82%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.
- (f) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng vay số 1113/2019/HDTD/TTB MB3/01 ngày 19 tháng 12 năm 2018 để mua xe ô tô TOYOTA Fortuner biển kiểm soát 30F-475.11 với gốc vay là 981.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay trong kỳ là 8,9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.
- (g) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính (không hủy ngang) số 01.118/2019/TSC-CTTC ngày 27 tháng 12 năm 2018 để thuê 01 máy đào bánh xích hiệu Kobelco, model SK250-10. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất thuê trong năm là 9%/năm.
- (h) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thuê tài chính số B210501611 ngày 10 tháng 05 năm 2021. Tài sản thuê là xe ô tô con hiệu Mercedes- Benz biển kiểm soát: 29LD- 314.58 có nguyên giá là 6.695.265.455 đồng. Thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất: 9,23%- 9,36%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Phải trả người bán ngắn hạn	450.399.452.507	450.399.452.507	665.238.421.528	665.238.421.528	
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ Delta-V	66.243.521.750	66.243.521.750	67.282.521.750	67.282.521.750	
- Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	5.091.902.521	5.091.902.521	64.742.857.927	64.742.857.927	
- Công ty Cổ phần kỹ thuật SIGMA	87.504.313.074	87.504.313.074	86.353.635.475	86.353.635.475	
- Công ty TNHH Tập đoàn xây dựng Delta	54.138.217.218	54.138.217.218	51.714.189.507	51.714.189.507	
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	237.421.497.944	237.421.497.944	395.145.216.869	395.145.216.869	
b. Phải trả người bán dài hạn	108.132.516.600	108.132.516.600	-	-	
- Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	108.132.516.600	108.132.516.600	-	-	
Cộng	558.531.969.107	558.531.969.107	665.238.421.528	665.238.421.528	

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.096.333.804	559.976.995.267
- Công ty Cổ phần Địa ốc Momota	147.417.559	543.788.231.126
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam- Tổng Công ty Điện lực	15.197.413.480	15.197.413.480
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	5.751.502.765	991.350.661
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	500.520.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Momota	500.520.000.000	-
Cộng	521.616.333.804	559.976.995.267

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND				
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	517.104.764	517.104.764	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	167.808.462	167.808.462	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.386.477.886	419.051.531	5.386.477.886	419.051.531
- Thuế thu nhập cá nhân	-	259.218.782	1.174.709.537	1.291.640.038	142.288.281
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	775.230.755	775.230.755	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	-	5.645.696.668	3.056.905.049	8.141.261.905	561.339.812

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	1.037.947.651	1.028.982.922
- Chi phí lãi vay	1.037.947.651	1.026.782.922
- Các khoản trích trước khác	-	2.200.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.037.947.651	1.028.982.922

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	3.433.363.569	2.615.231.563
- Kinh phí công đoàn	1.670.905.981	1.546.405.181
- Bảo hiểm xã hội	250.509.385	-
- Bảo hiểm y tế	44.442.315	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	19.634.160	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.417.871.728	1.038.826.382
b. Dài hạn	3.799.100.000	3.799.100.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.799.100.000	3.799.100.000
Cộng	7.232.463.569	6.414.331.563

17. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	1.036.614.112	1.040.332.112
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	1.036.614.112	1.040.332.112
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.036.614.112	1.040.332.112

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	252.000.000.000	840.866.910	52.330.919.620	305.171.786.530
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	21.031.665.820	21.031.665.820
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	252.000.000.000	840.866.910	73.362.585.440	326.203.452.350
Số dư đầu năm nay				
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	1.283.732.465	1.283.732.465
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	252.000.000.000	840.866.910	74.646.317.905	327.487.184.815

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	151.202.100.000	60	151.202.100.000	60
Các đối tượng khác	100.797.900.000	40	100.797.900.000	40
Cộng	252.000.000.000	100	252.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	252.000.000.000	252.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	252.000.000.000	252.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&CSố 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.200.000	25.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.200.000	25.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.200.000	25.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.200.000	25.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.200.000	25.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ**a. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	171,01	171,01
- EUR	215,71	215,71

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trung tâm Kinh doanh Địa ốc và Đầu tư Phát triển Công nghệ 579	5.319.868.330	5.319.868.330
- Công ty Cổ phần Xây lắp Coma 25	1.284.246.975	1.284.246.975
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Đô	15.418.000	15.418.000
- Công ty TNHH Thống Nhất	850.800.000	850.800.000
Cộng	7.470.333.305	7.470.333.305

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>
- Doanh thu bán hàng	617.417.244.226	226.478.566.504
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.295.247.811	2.008.794.672
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	7.857.103.450	7.354.486.499
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	404.133.000.509	235.660.346.055
Cộng	1.040.702.595.996	471.502.193.730

Đơn vị tính: VND

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	611.358.079.576	200.233.168.534
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.252.688.687	1.588.293.985
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	3.997.464.959	3.620.364.404
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	379.664.769.160	226.225.195.580
Cộng	999.273.002.382	431.667.022.503

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.451.474	42.527.183
- Lãi chênh lệch tỷ giá	30.696.220	-
Cộng	43.147.694	42.527.183

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lãi tiền vay	27.958.961.503	25.456.359.034
- Phí Upas LC	53.984.470	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.821.010	-
Cộng	28.022.766.983	25.456.359.034

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Tiền phạt thu được	170.240.231	2.500.000
- Các khoản khác	124.348	71.718
Cộng	170.364.579	2.571.718

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Truy thu tiền thẻ bảo hiểm y tế	-	3.681.810
- Các khoản phạt	144.895.097	-
- Các khoản khác	83	32
Cộng	144.895.180	3.681.842

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	11.772.659.728	12.887.358.503
- Chi phí nhân viên quản lý	5.000.948.690	6.931.133.953
- Chi phí vật liệu quản lý	149.036.962	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	568.882.001	388.883.961
- Chi phí khấu hao TSCĐ	606.450.598	517.276.784
- Thuế, phí và lệ phí	3.198.000	4.469.727
- Chi phí dự phòng	-	(46.160.642)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.846.926.438	3.060.168.142
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.597.217.039	2.031.586.578
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	-	-
Cộng	11.772.659.728	12.887.358.503

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	419.051.531	341.074.732
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	419.051.531	341.074.732

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.702.783.996	1.532.870.749
Các khoản điều chỉnh tăng	392.473.661	172.502.910
- Chi phí khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ	247.578.564	168.821.100
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	144.895.097	3.681.810
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2.095.257.657	1.705.373.659
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	419.051.531	341.074.732

Đơn vị tính: VND

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.283.732.465	1.191.796.017
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.283.732.465	1.191.796.017
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.200.000	25.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	51	47

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.283.732.465	1.191.796.017
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.283.732.465	1.191.796.017
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.200.000	25.200.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	51	47

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.452.016.204	11.192.362.988
- Chi phí nhân công	25.390.685.734	27.259.339.437
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.241.672.778	1.268.769.747
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.101.613.092	376.229.130.759
- Chi phí khác bằng tiền	3.355.976.856	3.160.743.643
- Chi phí dự phòng	-	(46.160.642)
Cộng	202.541.964.664	419.064.185.932

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Nguyễn Minh Nhật – Tổng Giám đốc		
+ Phải trả phải nộp khác	-	1.874.304
Ông Lâm Sơn Tùng – Phó Tổng Giám đốc		
+ Phải trả phải nộp khác	-	16.903.326
Bà Nguyễn Tuấn Trang – Kế toán trưởng		
+ Phải trả phải nộp khác	-	744.838
Cộng nợ phải trả	<u>-</u>	<u>19.522.468</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Tiền lương, thưởng</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Kỳ này			
Ông Bùi Hoàng Tuấn - Chủ tịch HĐQT	-	-	-
Ông Nguyễn Anh Quân – Thành viên HĐQT	-	-	-
Ông Nguyễn Minh Nhật - Thành viên Hội đồng quản trị viên kiêm Tổng Giám đốc	270.400.000	-	270.400.000
Ông Lâm Sơn Tùng - Phó Tổng Giám đốc	165.400.000	-	165.400.000
Bà Âu Thiên Hương - Phó Tổng Giám đốc	96.100.000	-	96.100.000
Bà Lê Thị Bích Liên - Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 06/3/2021	209.200.000	-	209.200.000
Bà Nguyễn Tuấn Trang - Kế toán trưởng	106.600.000	-	106.600.000
Cộng	<u>847.700.000</u>	<u>-</u>	<u>847.700.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Tiền lương, thưởng</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Kỳ trước			
Ông Bùi Hoàng Tuấn - Chủ tịch HĐQT	-	-	-
Ông Nguyễn Minh Nhật - Thành viên Hội đồng quản trị viên kiêm Tổng Giám đốc	-	-	-
Ông Lâm Sơn Tùng - Phó Tổng Giám đốc	142.900.000	-	142.900.000
Bà Âu Thiên Hương - Phó Tổng Giám đốc	47.000.000	-	47.000.000
Bà Lê Thị Bích Liên - Phó Tổng Giám đốc	579.900.000	-	579.900.000
Bà Nguyễn Tuấn Trang - Kế toán trưởng	162.900.000	-	162.900.000
Cộng	932.700.000	-	932.700.000

03. Điều chỉnh hồi tố

Ảnh hưởng của việc Công ty điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản làm việc với cơ quan thuế Thành phố Hà Nội ngày 23 tháng 6 năm 2021 về việc giảm số thuế phải nộp năm 2018 do xác định lại chi phí lãi vay được trừ theo điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 sửa đổi khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>	<u>Chênh lệch</u>
Bảng cân đối kế toán				
NỢ PHẢI TRẢ	300	1.746.888.297.511	1.746.864.455.666	(23.841.845)
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>1.741.392.867.380</i>	<i>1.741.369.025.535</i>	<i>(23.841.845)</i>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.669.538.513	5.645.696.668	(23.841.845)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	326.179.610.505	326.203.452.350	
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>326.179.610.505</i>	<i>326.203.452.350</i>	<i>23.841.845</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	73.338.743.595	73.362.585.440	23.841.845
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	52.307.077.775	52.330.919.620	23.841.845
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	21.031.665.820	21.031.665.820	-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				Không ảnh hưởng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				Không ảnh hưởng

04. Thuê hoạt động**Các hợp đồng đi thuê**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang đã được thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	7.889.679.600	7.889.679.600
Trên 1 năm đến 5 năm	21.163.718.400	21.163.718.400
Trên 5 năm	4.325.679.600	4.325.679.600
Cộng	33.379.077.600	33.379.077.600

- Công ty thuê toàn bộ toà nhà địa chỉ số 2 Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến

ngày 01 tháng 4 năm 2015 và đã gia hạn thêm đến ngày 31 tháng 7 năm 2023 theo Phụ lục số 03 ngày 15 tháng 01 năm 2017. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

- Công ty thuê toàn bộ sàn tầng 02, tầng lửng (tầng 3B) và sàn tầng 3 thuộc dự án nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ công cộng Sakura Tower – 47 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội dưới hình thức thuê hoạt động. Thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2013 và có khả năng được gia hạn thêm. Tổng chi phí thuê là 71.818.181.818 đồng và không có điều chỉnh trong thời gian thực hiện hợp đồng.
- Công ty thuê một phần sàn tầng 1 thuộc dự án nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ công cộng Sakura Tower – 47 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội dưới hình thức thuê hoạt động. Thời hạn thuê 9 năm kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2018.
- Công ty thuê 1.782,70 m2 toàn bộ tầng hầm thuộc tòa nhà B số 96 Định Công trong thời hạn từ ngày 06/6/2015 đến hết ngày 26/7/2064.

Các hợp đồng cho thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	13.445.743.708	13.331.743.708
Trên 1 năm đến 5 năm	21.294.164.982	25.660.183.782
Trên 5 năm	6.769.864.560	6.769.864.560
Cộng	41.509.773.250	45.761.792.050

- Công ty cho thuê toàn bộ tòa nhà tại địa chỉ số 02 Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành. Hợp đồng cho thuê có hiệu lực trong khoảng từ 01 tháng 8 năm 2012 đến 01 tháng 8 năm 2019 và được gia hạn thêm đến ngày 31 tháng 07 năm 2023 theo Phụ lục gia hạn số 09/2012/2017/PLHĐKT-KD ký ngày 04 tháng 8 năm 2017.
- Công ty đã cho thuê một phần tầng 3 và tầng lửng (tầng 3B) tòa nhà Sakura – 47 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Một phần diện tích cho thuê trong thời hạn 10 năm kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2013 và một phần cho thuê trong thời hạn 10 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.
- Công ty đã cho thuê một phần tầng 1 tòa nhà Sakura – 47 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội dưới hình thức cho thuê hoạt động trong thời hạn 09 năm kể từ ngày 20/12/2014 đến ngày 19/12/2023.

05. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Miền Bắc
- Miền Trung
- Miền Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND				
Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	587.979.151.882	418.509.634.537	34.213.809.577	1.040.702.595.996
- Chi phí trực tiếp	574.148.940.308	390.949.518.915	34.174.543.159	999.273.002.382
- Chi phí phân bổ	13.459.357.161	26.286.038.497	6.883.359	39.752.279.017
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	370.854.413	1.274.077.125	32.383.059	1.677.314.597
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	4.042.164.579	2.877.117.012	235.208.763	7.154.490.354
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.362.240.073	1.681.386.536	137.455.949	4.181.082.558
Số dư tại ngày 30/6/2021				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	826.131.931.170	588.021.142.394	48.071.637.384	1.462.224.710.948
- Tài sản phân bổ cho bộ phận	298.616.843.373	212.548.396.634	17.376.159.993	528.541.400.000
- Tài sản không phân bổ				12.051.600.598
Tổng tài sản	1.124.748.774.543	800.569.539.028	65.447.797.377	2.002.817.711.546
- Nợ phải trả bộ phận	621.153.206.481	442.122.140.902	36.144.168.474	1.099.419.515.857
- Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	325.379.862.639	231.597.679.889	18.933.468.346	575.911.010.874
- Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	946.533.069.120	673.719.820.791	55.077.636.820	1.675.330.526.731

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	261.762.911.135	185.173.201.980	24.566.080.615	471.502.193.730
- Chi phí trực tiếp	234.724.561.799	174.001.416.135	22.941.044.569	431.667.022.503
- Chi phí phân bổ	26.169.210.028	10.542.474.281	1.590.616.168	38.302.300.478
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	870.249.432	629.311.564	34.419.878	1.533.980.873
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	208.065.885	147.187.491	19.526.691	374.780.067
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.900.190.725	1.344.210.298	178.330.224	3.422.731.247
Số dư tại ngày 30/6/2020				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	322.498.255.106	228.137.875.882	30.266.007.124	580.902.138.111
- Tài sản phân bổ cho bộ phận	294.042.305.799	208.007.907.026	27.595.456.350	529.645.669.175
- Tài sản không phân bổ				9.488.730.982
Tổng tài sản	616.540.560.905	436.145.782.908	57.861.463.474	1.120.036.538.268
- Nợ phải trả bộ phận	443.827.597.723	313.967.234.858	41.652.595.081	799.447.427.662
- Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	8.372.622.553	5.922.860.959	785.758.837	15.081.242.349
- Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả	452.200.220.276	319.890.095.817	42.438.353.918	814.528.670.011

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động xây lắp điện
- Lĩnh vực 2: Kinh doanh thương mại
- Lĩnh vực 3: Lĩnh vực khác

	Hoạt động xây lắp điện	Kinh doanh thương mại	Lĩnh vực khác (dịch vụ, cho thuê, kinh doanh bất động sản)	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	404.133.000.509	617.417.244.226	19.152.351.261	1.040.702.595.996
- Tài sản bộ phận	777.748.354.192	1.188.210.922.993	36.858.434.361	2.002.817.711.546
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	2.778.282.350	4.244.541.846	131.666.158	7.154.490.354
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	235.660.346.055	226.478.566.504	9.363.281.171	471.502.193.730
- Tài sản bộ phận	559.802.693.842	537.991.706.067	22.242.138.359	1.120.036.538.268
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	187.317.899	180.019.634	7.442.534	374.780.067

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.051.600.598	-	12.661.165.047	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	850.466.036.206	(7.350.287.463)	591.489.663.262	(7.350.287.463)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	862.517.636.804	(7.350.287.463)	604.150.828.309	(7.350.287.463)		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	558.531.969.107	665.238.421.528	(*)	(*)
Vay và nợ	581.813.023.724	501.652.958.566	(*)	(*)
Chi phí phải trả	1.037.947.651	1.028.982.922	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	5.246.971.728	4.867.926.382	(*)	(*)
Cộng	1.146.629.912.210	1.172.788.289.398		

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**07. Tài sản đảm bảo*****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07 và V.11). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
Số cuối kỳ		
Xe ô tô TOYOTA Fortuner biển kiểm soát 30E-859.58, xe ô tô Toyota Fortuner Gun156L-SDTMHY BKS 30F-475.11	1.918.684.411	Công ty thế chấp toàn bộ tài sản và chuyển giao giấy tờ sở hữu tài sản cho TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong quản lý nhằm đảm bảo thế chấp cho khoản vay dài hạn. Ngân hàng được quyền kiểm tra và giám sát việc sử dụng tài sản thế chấp, nếu có rủi ro xảy ra thì được thụ hưởng số tiền bảo hiểm tài sản thế chấp.
Cộng	1.918.684.411	
Số đầu năm		
Xe ô tô TOYOTA Fortuner biển kiểm soát 30E-859.58, xe ô tô Mercedes Sbenz S400 biển kiểm soát 30E-070.61, xe ô tô Toyota Fortuner Gun156L-SDTMHY BKS 30F-475.11	3.919.904.577	Công ty thế chấp toàn bộ tài sản và chuyển giao giấy tờ sở hữu tài sản cho TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong quản lý nhằm đảm bảo thế chấp cho khoản vay dài hạn. Ngân hàng được quyền kiểm tra và giám sát việc sử dụng tài sản thế chấp, nếu có rủi ro xảy ra thì được thụ hưởng số tiền bảo hiểm tài sản thế chấp.
Cộng	3.919.904.577	

08. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

09. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	450.399.452.507	108.132.516.600	-	558.531.969.107
Vay và nợ	575.911.010.874	5.902.012.850	-	581.813.023.724
Chi phí phải trả	1.037.947.651	-	-	1.037.947.651
Các khoản phải trả khác	1.447.871.728	3.799.100.000	-	5.246.971.728
Cộng	1.028.796.282.760	117.833.629.450	-	1.146.629.912.210
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	665.238.421.528	-	-	665.238.421.528
Vay và nợ	499.956.628.435	1.135.758.692	560.571.439	501.652.958.566
Chi phí phải trả	1.028.982.922	-	-	1.028.982.922
Các khoản phải trả khác	1.068.826.382	3.799.100.000	-	4.867.926.382
Cộng	1.167.292.859.267	4.934.858.692	560.571.439	1.172.788.289.398

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

10. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47, phố Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

11. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh phía Bắc. Trong đó, một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại theo Biên bản làm việc với cơ quan thuế thành phố Hà Nội ngày 23 tháng 6 năm 2021 về việc giảm số thuế phải nộp năm 2018 (chi tiết xem thuyết minh số VIII.03).

12. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Thị Thúy Hà

Nguyễn Tuấn Trang

Bùi Hoàng Tuấn